

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc phê duyệt Đồ án quy hoạch phân khu Khu đô thị thương mại dịch vụ
phía Tây (thuộc PK3), phường Rạch Giá, tỉnh An Giang,
tỷ lệ 1/2000, quy mô khoảng 177,12ha**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH AN GIANG

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 16/6/2025;

Căn cứ Luật Quy hoạch đô thị và nông thôn ngày 26/11/2024;

Căn cứ Luật Quy hoạch đô thị ngày 17/6/2009;

*Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 Luật có liên quan đến quy
hoạch ngày 20/11/2018;*

*Căn cứ Nghị định số 145/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025 của Chính phủ quy
định về phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương 02 cấp, phân quyền,
phân cấp trong lĩnh vực quy hoạch đô thị và nông thôn;*

*Căn cứ Nghị định số 178/2025/NĐ-CP ngày 01/7/2025 của Chính phủ Quy
định chi tiết một số điều của Luật Quy hoạch đô thị và nông thôn;*

*Căn cứ Nghị định số 72/2019/NĐ-CP ngày 30/8/2019 của Chính phủ về
việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 37/2010/NĐ-CP ngày
07/4/2010 của Chính phủ về lập, thẩm định, phê duyệt và quản lý quy hoạch đô
thị và Nghị định số 44/2015/NĐ-CP ngày 06/5/2015 của Chính phủ về quy định
chi tiết một số nội dung về quy hoạch xây dựng;*

*Căn cứ Nghị định số 35/2023/NĐ-CP ngày 20/6/2023 của Chính phủ sửa
đổi, bổ sung một số điều các Nghị định thuộc lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ
Xây dựng;*

*Căn cứ Quyết định số 1289/QĐ-TTg ngày 03/11/2023 của Thủ tướng
Chính phủ về việc phê duyệt Quy hoạch tỉnh Kiên Giang thời kỳ 2021 - 2030,
tầm nhìn đến năm 2050;*

*Căn cứ Thông tư số 04/2022/TT-BXD ngày 24/10/2022 của Bộ trưởng Bộ
Xây dựng quy định về hồ sơ nhiệm vụ và hồ sơ đồ án quy hoạch xây dựng vùng
liên huyện, quy hoạch xây dựng vùng huyện, quy hoạch đô thị, quy hoạch xây
dựng khu chức năng và quy hoạch nông thôn;*

*Căn cứ Thông tư số 01/2021/TT-BXD ngày 19/5/2021 của Bộ trưởng Bộ
Xây dựng về việc ban hành “Quy chuẩn QCVN 01:2021/BXD quy chuẩn kỹ
thuật quốc gia về Quy hoạch xây dựng”;*

Căn cứ Quyết định số 1024/QĐ-UBND ngày 18/4/2023 của UBND tỉnh Kiên Giang về việc phê duyệt Đồ án điều chỉnh quy hoạch chung thành phố Rạch Giá, tỉnh Kiên Giang đến năm 2040 đã được UBND tỉnh Kiên Giang;

Căn cứ Quyết định số 1170/QĐ-UBND ngày 10/12/2024 của UBND thành phố Rạch Giá về việc phê duyệt Nhiệm vụ quy hoạch Đồ án quy hoạch phân khu Khu phức hợp đô thị và sân golf (thuộc PK3), thành phố Rạch Giá, tỷ lệ 1/2000;

Căn cứ Quyết định số 33/QĐ-UBND ngày 01/8/2025 của UBND thành phố Rạch Giá về việc điều chỉnh Quyết định số 1170/QĐ-UBND ngày 10/12/2024 của UBND thành phố Rạch Giá về việc phê duyệt Nhiệm vụ quy hoạch Đồ án quy hoạch phân khu Khu phức hợp đô thị và sân golf (thuộc PK3), thành phố Rạch Giá, tỷ lệ 1/2000;

Xét đề nghị của Sở Xây dựng tại Tờ trình số 4272/TTr-SXD ngày 10/11/2025 về việc phê duyệt Đồ án quy hoạch phân khu Khu đô thị thương mại dịch vụ phía Tây (thuộc PK3), phường Rạch Giá, tỉnh An Giang, tỷ lệ 1/2000, quy mô khoảng 177,12ha.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt Quy hoạch phân khu Khu đô thị thương mại dịch vụ phía Tây (thuộc PK3), phường Rạch Giá, tỉnh An Giang, tỷ lệ 1/2000, với những nội dung chủ yếu như sau:

1. Phạm vi ranh giới, diện tích lập quy hoạch

- Phạm vi ranh giới lập quy hoạch phân khu thuộc khu vực đảo nhân tạo trên không gian vịnh Rạch Giá, được xác định:

- + Phía Tây giáp biển (Vịnh Rạch Giá).
- + Phía Bắc giáp biển (Vịnh Rạch Giá).
- + Phía Đông giáp Khu đô thị lấn biển Phú Cường.
- + Phía Nam giáp biển (Vịnh Rạch Giá).

- Diện tích lập quy hoạch khoảng 177,12ha.

2. Mục tiêu lập quy hoạch

Nhằm cụ thể hóa Đồ án điều chỉnh quy hoạch chung thành phố Rạch Giá, tỉnh Kiên Giang đến năm 2040 đã được UBND tỉnh Kiên Giang phê duyệt tại Quyết định số 1024/QĐ-UBND ngày 18/4/2023, làm cơ sở để lập quy hoạch chi tiết, dự án đầu tư và quản lý xây dựng theo quy hoạch.

3. Tính chất

Là khu đô thị mở rộng, phát triển mới (lấn biển); Bố trí công trình đầu mối giao thông của tỉnh, hình thành các trục hành chính - thương mại của đô thị và

của tỉnh, phát triển khu đô thị thương mại dịch vụ, sân tập golf, quảng trường biển, bến thuyền.

4. Các chỉ tiêu kinh tế kỹ thuật chủ yếu (về dân số, sử dụng đất, hạ tầng kỹ thuật)

4.1. Chỉ tiêu về dân số

Quy mô dân số dự báo: Khoảng 13.900 người.

4.2. Chỉ tiêu cơ bản về sử dụng đất

Chỉ tiêu đất đô thị (Theo quyết định số 1024/QĐ-UBND ngày 18/4/2023 của UBND tỉnh Kiên Giang về việc phê duyệt Điều chỉnh Quy hoạch chung thành phố Rạch Giá, tỉnh Kiên Giang đến năm 2040):

- Đất dân dụng bình quân: Khoảng 106,1m²/người.
- Đất đơn vị ở bình quân: Khoảng 39,4m²/người.

4.3. Chỉ tiêu cơ bản về hạ tầng kỹ thuật:

- Cấp nước: ≥ 150 lít/người/ngày đêm.
- Cấp điện sinh hoạt: $\geq 1.100 - 2.100$ KWh/người.năm.
- Cấp điện công cộng dịch vụ: $\geq 40\%$ phụ tải điện sinh hoạt.
- Thu gom nước thải sinh hoạt: $\geq 100\%$ lượng nước cấp.
- Thu gom chất thải rắn: 1,3 kg/người-ngày.
- Tỷ lệ thu gom chất thải rắn: 100% lượng chất thải rắn.

5. Cơ cấu sử dụng đất toàn khu

Tổng diện tích khu đất lập quy hoạch phân khu xây dựng khoảng 177,12ha, được cơ cấu sử dụng đất như sau:

STT	Chức năng sử dụng đất	Diện tích	Tỉ lệ
		(Ha)	(%)
I	ĐẤT ĐƠN VỊ Ở	51,77	29,23
1	Đất công trình hạ tầng xã hội	7,60	4,29
1.1	Giáo dục (Trường THCS, tiểu học, mầm non)	2,5	1,41
1.2	Y tế	0,08	0,05
1.3	Văn hóa - Thể dục thể thao	0,5	0,28
1.4	Thương mại dịch vụ (chợ)	0,27	0,15
1.5	Cây xanh sử dụng công cộng, sân chơi, sân tập luyện	35,93	2,40
2	Đất ở	35,93	20,29
2.1	Nhóm nhà ở	28,99	16,37
	Nhóm nhà ở thấp tầng	22,67	12,80
	Hỗn hợp nhóm nhà ở hỗn hợp	0,52	0,29
	Nhóm nhà ở - Nhà ở xã hội	5,80	3,27

2.2	Đất giao thông nhóm nhà ở	6,94	3,92
3	Đất hạ tầng	8,24	4,65
3.1	Đất công trình HTKT	0,36	0,20
3.2	Đất bãi đỗ xe	1,22	0,69
3.3	Đất giao thông cấp đơn vị ở	6,66	3,76
II	ĐẤT NGOÀI ĐƠN VỊ Ở	125,35	70,77
1	Cây xanh sử dụng công cộng	10,58	5,97
2	Thương mại dịch vụ	8,44	4,77
3	Đất công viên chuyên đề (Thể dục thể thao - sân tập golf)	47,17	26,63
3.1	Đất cây xanh thể thao sân tập golf	35,39	19,98
3.2	Đất dịch vụ sân tập golf	6,37	3,60
3.3	Đất giao thông sân tập golf	0,55	0,31
3.4	Đất dịch vụ TDTT	4,86	2,74
5	Đất công viên cây xanh	3,87	2,18
6	Đất cơ quan, trụ sở	11,37	6,42
7	Mặt nước ven biển	18,87	10,65
8	Đất giao thông cấp đô thị	25,05	14,14
	TỔNG	177,12	100,00

6. Các chỉ tiêu sử dụng đất

STT	Chức năng sử dụng đất	Ký hiệu	Diện tích	MĐXD tối đa	Tầng cao tối đa	Hệ số SDD tối đa
			(Ha)	(%)	(Tầng)	(Lần)
I	ĐẤT ĐƠN VỊ Ở		51,77			
1	Đất công trình hạ tầng xã hội		7,60			
1.1	Giáo dục		2,50	40	5	2,00
a	Trường Mầm non	MN	0,84	40	5	2,00
b	Trường Tiểu học	TH	0,90	40	5	2,00
c	Trường THCS	THCS	0,76	40	5	2,00
1.2	Y tế	YT	0,08	40	5	2,00
1.3	Văn hóa - Thể dục thể thao	VH	0,50	40	5	2,00
1.4	Thương mại dịch vụ (chợ)	DVO	0,27	40	3	1,20
1.5	Cây xanh sử dụng công cộng, sân chơi, sân tập luyện (ĐVO)	CXO	4,25	5	1	0,05
		CXO-01	1,57	5	1	0,05
		CXO-02	0,42	5	1	0,05
		CXO-03	0,59	5	1	0,05
		CXO-04	0,28	5	1	0,05
		CXO-05	0,17	5	1	0,05
		CXO-06	0,04	5	1	0,05
		CXO-07	0,17	5	1	0,05
		CXO-08	0,15	5	1	0,05

		CXO-09	0,49	5	1	0,05
		CXO-10	0,09	5	1	0,05
		CXO-11	0,28	5	1	0,05
2	Nhóm nhà ở	NO	35,93			
2.1	Hỗn hợp nhóm nhà ở và dịch vụ	HH	0,52	80	10	8,00
		HH-01	0,28	80	10	8,00
		HH-02	0,24	80	10	8,00
2.2	Nhóm nhà ở	NNO	36,22	60-80	3-7	1,8-4,2
		NNO-01	1,11	80	5	4,00
		NNO-02	1,41	80	5	4,00
		NNO-03	1,07	80	5	4,00
		NNO-04	1,41	80	5	4,00
		NNO-05	0,84	80	5	4,00
		NNO-06	1,24	80	5	4,00
		NNO-07	0,74	80	5	4,00
		NNO-08	0,88	80	5	4,00
		NNO-09	3,77	60	3	1,80
		NNO-10	2,83	60	3	1,80
		NNO-11	4,50	80	5	4,00
		NNO-12	2,63	80	5	4,00
		NNO-13	1,44	80	5	4,00
		NNO-14	3,19	80	5	4,00
		NNO-15	2,56	80	5	4,00
2.3	Nhóm nhà ở - Nhà ở xã hội	NOXH	5,80	45	7	3,15
3	Đất hạ tầng		8,24			
3.1	Đất công trình HTKT	HT	0,36	80	1	0,80
3.2	Đất bãi đỗ xe	BX	1,22	80	1	0-2,4
		BX-01	0,38	0	0	0,00
		BX-02	0,17	80	3	2,40
		BX-03	0,67	80	3	2,40
3.3	Đất giao thông cấp đơn vị ở		6,66			
II	ĐẤT NGOÀI ĐƠN VỊ Ở		125,35			
1	Cây xanh sử dụng công cộng		10,58	5	1	0,05
		CX-01	3,87	5	1	0,05
		CX-02	0,95	5	1	0,05
		CX-03	0,57	5	1	0,05
		CX-04	0,36	5	1	0,05
		CX-05	1,14	5	1	0,05
		CX-06	2,82	5	1	0,05
		CX-07	0,32	5	1	0,05
		CX-08	0,55	5	1	0,05
2	Thương mại dịch vụ	TMDV	8,44	40-45	5-15	2,00-6,75
	<i>Thương mại dịch vụ 01</i>	TMDV-01	5,98	40	5	2,00

	<i>Thương mại dịch vụ 02 (*)</i>	TMDV-02	2,46	45	15	6,75
3	Đất công viên chuyên đề (Thể dục thể thao - sân tập golf)	CVCD	47,17	25	1-5	
3.1	Đất cây xanh thể thao sân tập golf	TT	35,39	5	5	0,25
3.2	Đất dịch vụ sân tập golf	DV	6,37	40-60	2-3	0,8-1,8
		DV-01	1,76	60	3	1,80
		DV-02	0,26	60	3	1,80
		DV-03	0,24	60	3	1,80
		DV-04	0,56	60	3	1,80
		DV-05	0,58	40	2	0,80
		DV-06	2,71	60	3	1,80
		DV-07	0,26	60	3	1,80
3.3	Đất giao thông sân tập golf	GT-02	0,55			
3.4	Đất dịch vụ TDTT	DVTT	4,86	25	5	1,25
5	Đất công viên cây xanh	CVCX	3,87	5	1	0,05
6	Đất cơ quan (Đất quốc phòng, trụ sở cơ quan)**)	CQ	11,37			
		CQ-01	3,40			
		CQ-02	3,40			
		CQ-03	4,57			
7	Mặt nước ven biển	MNB	18,87			
		MNB-01	2,59			
		MNB-02	8,46			
		MNB-03	7,82			
8	Đất giao thông cấp đô thị	GT-01	25,05			
	TỔNG		177,12			

Ghi chú:

- Mật độ xây dựng từng lô đất sẽ được thể hiện cụ thể trong Bản vẽ quy hoạch sử dụng đất và đảm bảo phù hợp theo QCVN 01:2021/BXD Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về quy hoạch xây dựng)

- ‘*’: Lưu ý: Đối với các khu vực có tầng cao > 20 tầng (Chiều cao $\geq 45m$) thì phải có ý kiến bằng văn bản của Cục tác chiến - Bộ tổng tham mưu.

- ‘**’: Mật độ xây dựng, tầng cao và hệ số sử dụng đất của đất cơ quan (Đất quốc phòng, trụ sở cơ quan) sẽ được xác định cụ thể trong bước

7. Giải pháp tổ chức không gian, kiến trúc, cảnh quan

- Dựa trên định hướng phát triển không gian của Điều chỉnh Quy hoạch chung thành phố Rạch Giá và địa hình cảnh quan tự nhiên tại khu vực. Phát triển khu vực này thành một vùng có tiềm năng lớn về đô thị, du lịch, dịch vụ và bất động sản, trong khi vẫn đảm bảo môi trường sinh thái và giá trị cảnh quan thiên nhiên.

- Các định hướng phát triển của quy hoạch phân khu bao gồm:

+ Phát triển hạ tầng giao thông: Một trong những định hướng quan trọng là cải thiện và mở rộng hệ thống giao thông kết nối với trung tâm thành phố và các khu vực lân cận, nhằm tạo thuận lợi cho việc di chuyển và thu hút đầu tư.

+ Phát triển du lịch: Khu vực dự án được định hướng trở thành một đô thị phức hợp cao cấp và sân tập golf. Do đó, có tiềm năng thu hút các dự án nghỉ dưỡng, khu vui chơi giải trí và khách sạn nhằm phục vụ du khách trong và ngoài nước.

+ Bảo vệ môi trường và cảnh quan: nằm ở khu vực có giá trị cảnh quan tự nhiên, nhấn mạnh vào việc bảo vệ nguồn nước và hệ sinh thái. Các dự án xây dựng phải tuân thủ quy định nghiêm ngặt về mật độ xây dựng và chiều cao công trình nhằm giảm thiểu tác động đến môi trường.

+ Phát triển đô thị bền vững: khu vực đô thị phức hợp và sân tập golf sẽ phát triển theo mô hình du lịch sinh thái, bền vững, thu hút du khách yêu thích thiên nhiên và bảo tồn văn hóa.

+ Hình thành các trục đường: Đông Bắc - Tây Nam (*đường Ngô Văn Sở kéo dài, đường N2, đường N5*) kết nối khu vực trung tâm đô thị hiện hữu và khu vực nghiên cứu; Trục đường Tây Bắc - Đông Nam kết nối các cụm Khu đô thị lân cận phía Bắc như Khu đô thị Phú Cường Hoàng Gia, Khu đô thị Phú Cường.

+ Bố trí các công trình công cộng như trung tâm thương mại, tổ hợp ẩm thực bám dọc trục cảnh quan đô thị. Các nhóm nhà ở bố trí dọc trục đường khu vực xen kẽ các công trình công cộng nhóm ở.

8. Xác định các khu vực xây dựng công trình ngầm

- Không giam ngầm công cộng và không gian ngầm công trình: phần ngầm được xác định dưới đất công cộng trong dự án, có chức năng: thương mại, dịch vụ, hệ thống hạ tầng kỹ thuật, bãi đỗ xe,...

- Vị trí, quy mô, độ sâu, số tầng ngầm và chiều cao tầng ngầm, mối liên kết không gian xây dựng ngầm đô thị được quy định chi tiết tại Bản đồ xác định các khu vực xây dựng công trình ngầm.

- Các chỉ tiêu còn lại sẽ được xác định cụ thể ở giai đoạn lập dự án đầu tư xây dựng và tuân thủ quy phạm, tiêu chuẩn, quy chuẩn xây dựng Việt Nam.

9. Giải pháp tổ chức hệ thống hạ tầng kỹ thuật

9.1. Giao thông

a) Đường chính đô thị - liên khu vực

- Đường Ngô Văn Sở kéo dài là tuyến kết nối chính đi qua khu vực (*Mặt cắt 1A-1A*): Lộ giới 49,50, mặt đường rộng 36m, vỉa hè mỗi bên rộng 4,5m, dây phân cách rộng 1,5m (*gồm 3 dây phân cách*).

- Đường N2 có 02 mặt cắt:

+ Mặt cắt 2A-2A: Lộ giới 40m, mặt đường 22m, vỉa hè mỗi bên 6,5, dây

phân cách rộng 5m.

+ Mặt cắt 2B-2B: Lộ giới 23m, mặt đường 13m, vỉa hè mỗi bên rộng 5m.

b) Đường khu vực

- Đường N1 (*Mặt cắt 4-4*): Lộ giới 16m, mặt đường 9m, vỉa hè mỗi bên 3,5m.

- Đường N5 (*Mặt cắt 2-2*): Lộ giới 20,5m, mặt đường 10m, vỉa hè mỗi bên 5,25m.

- Đường N6 có 02 mặt cắt như sau:

+ Mặt cắt 1-1: Lộ giới 24m, mặt đường 14m, vỉa hè mỗi bên rộng 5m.

+ Mặt cắt 2'-2': Lộ giới 21m, mặt đường 11m, vỉa hè mỗi bên rộng 5m.

- Đường N10 (*Mặt cắt 4B-4B*): Lộ giới 16m, mặt đường 7m, vỉa hè mỗi bên rộng 4,5m.

- Đường D4 (*Mặt cắt 3-3*): Lộ giới 20m, mặt đường 10m, vỉa hè mỗi bên rộng 5m.

- Đường D5 (*Mặt cắt 4A-4A*): Lộ giới 16m, mặt đường 9m, vỉa hè mỗi bên rộng 3,5m.

c) Đường phân khu vực:

- Đường N3, N4, N7, N8, N13, D1, D2, D3, D6 (*mặt cắt 5-5*): Lộ giới 14m, mặt đường 7m, vỉa hè mỗi bên rộng 3,5m.

- Đường D7 (*mặt cắt 5C-5C*): Lộ giới 15m, mặt đường 7m, vỉa hè bên rộng 3,5m và 4,5m.

- Đường N11, N12 (*Mặt cắt 5B-5B*): Lộ giới 13m, mặt đường 7m, vỉa hè bên rộng 3,5m và 2,5m.

- Đường N9 (*Mặt cắt 6-6*): Lộ giới 10m, mặt đường 7m, vỉa hè mỗi bên rộng 1,5m.

9.2. Chuẩn bị kỹ thuật đất xây dựng

a) Cao độ san nền:

- Việc san nền dựa trên điều kiện địa hình tự nhiên, tuân thủ cao độ nền không chế theo Điều chỉnh Quy hoạch chung được phê duyệt tại Quyết định số 1024/QĐ-UBND ngày 18/4/2023 của UBND tỉnh phê duyệt, đồng thời bám theo độ dốc thiết kế của các đường giao thông trong khu vực quy hoạch đảm bảo việc thoát nước mặt một cách tốt nhất, không bị ngập úng. Cao độ không chế có kết hợp với gia cố bờ kè phía biển của khu vực lập quy hoạch: $H \geq +3,2\text{m}$.

- Khối lượng san lấp: 5.659.596 m³.

b) Thoát nước mưa

- Hệ thống thoát nước mưa được thiết kế mới, tách riêng với hệ thống thoát nước thải, qua hệ thống thu gom bằng các tuyến cống nội bộ, tập trung về các tuyến cống chính nằm dọc theo trục giao thông và thoát ra biên qua các cửa xả.

- Khối lượng vật tư chủ yếu và giải pháp thiết được thể hiện trong bản đồ quy hoạch chuẩn bị kỹ thuật đất xây dựng.

9.3. Cấp nước

- Nguồn nước: Nguồn cấp nước cho dự án được lấy từ nhà máy nước theo quy hoạch chung (*Nhà máy nước Nam Rạch Giá*), nguồn nước cấp vào phạm vi dự án thông qua hệ thống đường ống và phân phối cho các khu vực chức năng.

- Tổng nhu cầu dùng nước khoảng 7.595,28 m³/ngày đêm.

- Mạng lưới đường ống được thiết kế mạng hỗn hợp.

- Khối lượng vật tư chủ yếu và giải pháp thiết kế được thể hiện trong bản đồ quy hoạch hệ thống cấp nước.

9.4. Thoát nước thải và vệ sinh môi trường

a) Thoát nước thải

- Hệ thống thoát nước thải được tách riêng với hệ thống thoát nước mưa, nước thải được xử lý cục bộ tại các công trình bằng bể tự hoại, thu gom bằng các tuyến cống dẫn về các trạm xử lý nước thải được phân bố theo các trục đường giao thông chính. Nước thải phải được thu gom và xử lý theo quy định.

- Tổng nhu cầu xử lý nước thải khoảng 4.076,30m³/ngày đêm.

- Nước thải sau khi xử lý đạt tiêu chuẩn theo quy định, được tái sử dụng cho mục đích sản xuất, tưới cây, rửa đường.

b) Vệ sinh môi trường

- Rác thải sinh hoạt sau khi được thu gom từ các điểm tập trung chất thải rắn trong khu vực quy hoạch, được vận chuyển về các cơ sở xử lý chất thải rắn trên địa bàn phường Rạch Giá theo quy hoạch chung được duyệt.

- Tổng lượng chất thải rắn phát sinh: 18,07 tấn/ngày đêm.

- Khối lượng vật tư chủ yếu và giải pháp thiết được thể hiện trong bản đồ quy hoạch hệ thống thoát nước thải và vệ sinh môi trường.

9.5. Cấp điện và chiếu sáng

- Nguồn cấp điện giai đoạn đầu được lấy từ tuyến điện 22kV hiện hữu trên đường Tôn Đức Thắng để phục vụ nhu cầu cho khu vực dự án.

- Nguồn cấp điện giai đoạn sau được kéo về từ trạm biến áp 110/22kV Châu Thành, cách khu quy hoạch khoảng 4km về phía Đông theo điều chỉnh Quy hoạch chung thành phố Rạch Giá.

- Tổng công suất nhu cầu tính toán: 50.087,3 kVA.

- Mạng lưới cấp điện và chiếu sáng được bố trí ngầm. Sử dụng đèn Led tiết kiệm điện năng thân thiết với môi trường.

- Khối lượng vật tư chủ yếu và giải pháp thiết được thể hiện trong bản đồ quy hoạch hệ thống cấp điện và chiếu sáng.

9.6. Thông tin liên lạc

- Nguồn: Từ trạm viễn thông Rạch Sỏi có các tuyến cáp quang đưa đến khu quy hoạch thông qua mạng lưới giao thông khu vực nổi vào dự án. Từ đây cáp quang đưa tới các tầng hạng mục công trình trong khu vực. Các tuyến cáp này sẽ được đấu nối với các tủ phối cáp, hộp cáp; tùy theo nhu cầu sử dụng mà dùng các loại cáp có dung lượng khác nhau (*tương ứng với dung lượng của các tủ cáp, hộp cáp*).

- Tổng thuê bao dự kiến trong khu quy hoạch khoảng 16,068 thuê bao.

- Khối lượng vật tư chủ yếu và giải pháp thiết được thể hiện trong bản đồ quy hoạch hệ thống thông tin liên lạc.

10. Giải pháp bảo vệ môi trường: Được thể hiện trong bản vẽ đánh giá môi trường chiến lược và thuyết minh quy hoạch đảm bảo theo các quy định hiện hành.

11. Những hạng mục ưu tiên đầu tư và nguồn lực để thực hiện

11.1 Những hạng mục ưu tiên đầu tư

Đầu tư xây dựng hệ thống hạ tầng kỹ thuật (giao thông, cấp điện, chiếu sáng, cấp nước, thoát nước mưa, thoát nước thải, ...), các công trình dịch vụ thương mại du lịch, công viên chuyên đề, công viên cây xanh; các hệ thống hạ tầng xã hội đồng bộ, hoàn chỉnh.

11.2. Nguồn lực thực hiện: Từ nguồn vốn ngân sách và nguồn vốn đầu tư của doanh nghiệp.

Điều 2. Giao trách nhiệm cho các cơ quan, đơn vị có liên quan

1. UBND phường Rạch Giá chịu trách nhiệm về tính chính xác của tài liệu, cơ sở dữ liệu (*số liệu, bản đồ*), sự thống nhất của toàn bộ đồ án quy hoạch tại các bản vẽ và thuyết minh.

2. Sở Xây dựng chịu trách nhiệm về kết quả thẩm định *Đồ án quy hoạch phân khu Khu đô thị thương mại dịch vụ phía Tây (thuộc PK3), phường Rạch Giá, tỉnh An Giang, tỷ lệ 1/2000, quy mô khoảng 177,12ha* và bảo đảm nội dung, trình tự, thủ tục, thẩm quyền, tham mưu trình UBND tỉnh ban hành Quyết định đúng theo quy định pháp luật.

3. Giao UBND phường Rạch Giá chịu trách nhiệm phối hợp với Công ty TNHH Tư vấn FAS, Sở Xây dựng và các sở, ngành có liên quan:

- Hoàn chỉnh hồ sơ, tổ chức công bố công khai Đồ án quy hoạch phân khu Khu đô thị thương mại dịch vụ phía Tây (*thuộc PK3*), phường Rạch Giá, tỉnh An

Giang, tỷ lệ 1/2000; Lập, phê duyệt hồ sơ mốc giới, triển khai cắm mốc theo quy hoạch được duyệt ngoài thực địa để các đơn vị, tổ chức, cá nhân có liên quan biết và giám sát thực hiện; Tổ chức quản lý không gian kiến trúc cảnh quan, sử dụng đất, hệ thống các công trình hạ tầng kỹ thuật theo quy hoạch được duyệt.

- Tổ chức quản lý không gian kiến trúc cảnh quan, sử dụng đất, hệ thống các công trình hạ tầng kỹ thuật theo quy hoạch được duyệt.

4. Các Sở, ban ngành có liên quan chịu trách nhiệm phối hợp với Sở Xây dựng, UBND phường Rạch Giá thực hiện Đồ án quy hoạch phân khu Khu đô thị thương mại dịch vụ phía Tây (*thuộc PK3*), phường Rạch Giá, tỉnh An Giang, tỷ lệ 1/2000 theo quy định của pháp luật.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký

Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc các Sở: Xây dựng, Tài chính; Nông nghiệp và Môi trường; Khoa học và Công nghệ; Công Thương; Du lịch; Văn hoá và Thể thao; Chủ tịch Ủy ban nhân dân phường Rạch Giá; Thủ trưởng các cơ quan và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- CT, các PCT. UBND tỉnh;
- Sở Xây dựng (09b);
- Công báo tỉnh, Website An Giang;
- LĐVP, P.KT;
- Lưu: VT, dtphuong.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT.CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Ngô Công Thức